Bộ T² Sơn
Kg: T² T²; Vụ KTXD, Viện KTXD
Vụ VLXD
7/5-4

B 57

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

Số: 154/SXD-CBG
V/v: Công bố giá VLXD tháng 3/2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn ngày 31 tháng 3 năm 2011

ĐẾN
4664
5 4 2011

Kính gửi: - Các Sở, ban, ngành đoàn thể trong tỉnh.
- UBND các Huyện, Thị

- Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Căn cứ Quyết định số 2286/2010/QĐ-UBND Ngày 27/10/2010 V/v Sửa đổi, bổ sung Quyết định số1447/2010/QĐ-UBND Ngày 16 tháng 7 năm 2010 của UBND tỉnh V/v Ban hành qui định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Căn cứ vào báo cáo giá VLXD tháng 3 /2011 của UBND các huyện, Thị.

- Sở Xây dựng công bố Giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 3/2011 để các chủ đầu tư các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn tham khảo như sau:

1- Giá vật liệu xây dựng Thị xã Bắc Kạn	Phụ lục 01
2- Giá vật liệu xây dựng Huyện Bạch thông	Phụ lục 02
3- Giá vật liệu xây dựng Huyện Ngân sơn.	Phụ lục 03
4- Giá vật liệu xây dựng Huyện Chợ đồn	Phụ lục 04
5- Giá vật liệu xây dựng Huyện Chợ mới	Phụ lục 05
6- Giá vật liệu xây dựng Huyện Na rì	Phụ lục 06
7- Giá vật liệu xây dựng Huyện Ba bể	Phụ lục 07

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

- Huyện Pác nặm, không gửi báo cáo giá vật liệu nên không công bố được.

- Một số loại vật liệu xây dựng các huyện, đề nghị công bố nhưng không rõ qui cách chủng loại, hãng sản xuất... nên Sở Xây dựng không có cơ sở để công bố./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Bộ Xây dựng : } B/C
- TT.Tỉnh ủy: } B/C
- TT. HĐND tỉnh: } B/C
- TT.UBND tỉnh: } B/C
- Lãnh đạo Sở:
- Các phòng, ban, TT thuộc Sở
- LưuVT.KT.TTr.

K/T.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Trần Nhất Quyết

Phụ lục 01

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẮC KẠN

Tháng 3 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: 154/SXD - CBG ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	2	3	4	6	5
1	Cát vàng	m^3	Đều hạt ít tạp chất	220,000	**Doanh nghiệp tư nhân Đức Anh** Tổ 10b - Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
2	Cát xây	m^3	ML1,5-2,0	210,000	
3	Cát trát	m^3	ML 0,7-1,4	220,000	
4	Cát nền	m^3	San nền	100,000	
5	Sỏi 1x2&2x4	m3		160,000	
6	Sỏi 4x6	m3		160,000	
7	Cấp phối Sông Suối	m3		110,000	
8	Xi măng Hoàng Thạch	Tấn		1,310,000	**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
9	Xi măng La Hiên	Tấn		980,000	
10	Xi măng trắng Thái Bình	kg		5,000	
11	Đá hộc	m^3		90,000	Mỏ đá Suối Viền
12	Đá 4x6	m^3		110,000	
13	Đá 2x4	m^3		180,500	
14	Đá 1x2	m^3		191,500	
15	Đá 0,5x1	m^3		160,000	
16	Bột đá	m^3		55,000	
17	**Vôi cục**	kg		900	TT thị xã Bắc Kạn
18	Gạch thủ công	Viên		790	**DNTN Đức Anh** Tổ 10b - Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
19	Gạch vỡ	m^3		90,000	
20	Gạch Tuynel 2 lỗ độ rỗng Φ33	Viên	(210x97x57)mm loại I	803	Nhà máy gạch Tuynel xã Cẩm giàng
21	Gạch Tuynel 2 lỗ độ rỗng Φ33	Viên	(210x97x57)mm loại I	1,100	**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
22	Gạch Tuynel 2 lỗ độ rỗng Φ30	Viên	(220x105x60)mm	1,300	**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
23	Gạch Tuynel 4 lỗ độ rỗng Φ30	Viên	(210x97x125)mm	2,125	**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
24	Gạch Block lục giác mầu đỏ	viên	15x15x5	1,872	**Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Bắc Kạn** Tổ 1A, phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn
25	Gạch Block lục giác mầu vàng	viên	15x15x5	1,959	
26	Gạch Block Ziczắc mầu đỏ	viên	22x10,5x5	1,959	
27	Gạch Block Ziczắc mầu vàng	viên	22x10,5x5	2,046	

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
28	Gạch ốp CMC 200x300	m^2		150,000	**Công ty TNHH Lan Kim** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
29	Gạch ốp chân tường CMC 400x120	m^2		125,000	**Công ty TNHH Lan Kim** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
30	Gạch lát Hoa Cương 400x400	m^2		160,000	**Công ty TNHH Lan Kim** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
31	Gỗ cốp pha N7-8	m^3		3,200,000	**Hợp tác xã Thành Vinh** Tổ 17 - P.Sông Cầu - thị xã Bắc Kạn
32	Cửa gỗ Panô đặc gỗ sao	m2		1,210,000	
33	Khuôn kép gỗ nghiến	m	250*65	420,000	**Hợp tác xã Thành Vinh** Tổ 17 - P.Sông Cầu - thị xã Bắc Kạn
34	Khuôn đơn gỗ nghiến	m	130*65	270,000	
35	Khuôn kép gỗ nhóm III	m	250*65	352,000	
36	Khuôn đơn gỗ nhóm III	m	130*65	260,000	
37	Nẹp khuôn cửa	m		32,000	
38	Bản lề thuỷ lực	Bộ		3,000,000	
39	Tay lắm cửa thuỷ lực	Bộ		1,200,000	
	Thép Tisco Thái Nguyên				**Cty TNHH Hoàng Doanh** Phường Đức Xuân - thị xã Bắc Kạn
40	Thép Φ6-8	kg		20,500	
41	Thép Φ10-11	kg		20,500	
42	Thép Φ12	kg		20,500	
43	Thép Φ14-40	kg		20,500	
44	Thép hình	kg		20,500	
45	Thép buộc 1mm	kg		22,000	
46	Đinh	kg		25,000	
47	Tấm lợp Fibrô XM Đông Anh	tấm		50,000	
48	Tấm lợp Fibrô XM Thái nguyên	tấm		38,000	
49	Fibrô úp nóc	tấm		16,000	
	Tôn lợp mái AUSTNAM	m2			TT thị xã Bắc Kạn
50	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,40*1070	160,000	
51	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,42*1070	170,000	
52	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,45*1070	175,000	
53	Tôn sóng ngói 6 sóng	m2	0,47*1070	180,000	
54	Vuông 11 sóng	m2	0,40*1070	170,000	
55	Vuông 11 sóng	m2	0,42*1070	150,000	
56	Vuông 11 sóng	m2	0,45*1070	160,000	
57	Vuông 11 sóng	m2	0,47*1070	170,000	
	Tôn ốp nóc, ốp sườn, máng nước AUSTNAM				
58	Tôn úp nóc khổ rộng 400mm	md	0,42*400	50,700	
59	Tôn úp nóc khổ rộng 400mm	md	0,45*400	53,000	

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
60	Tôn úp nóc khổ rộng 400mm	md	0,47*400	55,700	
61	Tôn úp nóc khổ rộng 600mm	md	0,42*400	75,000	
62	Tôn úp nóc khổ rộng 600mm	md	0,45*400	77,500	
63	Tôn úp nóc khổ rộng 600mm	md	0,47*400	82,000	
64	Trần nhựa liên doanh (đã có khung xương)	m2	626.636...	120,000	**DNTN Long Hường** Tổ 9A, phường Đức Xuân
65	Phào nhựa	m	Cây phào trung	22,000	
66	Sơn HILTON (ATA) nội thất	Thùng (18 l	A00.A10.A15.A05.A04	400,000	
67	Sơn HILTON (ATA) nội thất	Thùng (4 l)	A00.A10.A15.A05.A05	100,000	
68	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (18 l	N51.N52.N53.N58...	110,000	
69	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (4,5 l	N51.N52.N53.N58...	400,000	**DNTN Long Hường** Tổ 9A, phường Đức Xuân
70	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (18 l	N54.N55.N59.N60...	1,180,000	
71	Sơn HILTON Exterior ngoại thất	Thùng (4,5 l	N54.N55.N59.N60...	420,000	**DNTN Long Hường** Tổ 9A, phường Đức Xuân
72	Sơn HILTON Sealat chống kiềm Ngoại thất	Thùng (18 l	Chống kiềm, rêu mốc	980,000	
73	Sơn HILTON Sealat chống kiềm Ngoại thất	Thùng (5 l)	Chống kiềm, rêu mốc	360,000	
74	Bột bả HILTON ngoại thất	Bao(40kg)	Chống kiềm	280,000	**DNTN Long Hường** Tổ 9A, phường Đức Xuân
75	Bột bả HILTON nội thất	Bao(40kg)	Chống kiềm	180,000	
76	Sơn toa mịn nội thất	Thùng (18 l	Chống kiềm	1,155,000	
77	Sơn toa mịn nội thất	Thùng (5 l)	diệt khuẩn	715,000	

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
78	Sơn toa nội thất thường	Thùng (18 l	Thường	484,000	
79	Sơn toa mịn ngoại thất	Thùng (18 l	Mịn	1,870,000	
80	Sơn toa mịn ngoại thất	Thùng (5 l)	Mịn	550,000	
81	Sơn tổng hợp	kg		50,000	
82	Ống nhựa tiền phong Φ110	m		47,600	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
83	Ống nhựa tiền phong Φ90	m		33,500	
84	Ống nhựa tiền phong Φ75	m		25,400	
85	Ống nhựa tiền phong Φ34	m		15,000	
86	Ống nhựa tiền phong Φ27	m		13,900	
87	Ống nhựa tiền phong Φ21	m		11,200	
88	Ống chịu nhiệt PPR Φ110	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	561,000	
89	Ống chịu nhiệt PPR Φ90	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	376,500	
90	Ống chịu nhiệt PPR Φ75	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	262,000	
91	Ống chịu nhiệt PPR Φ63	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	184,800	
92	Ống chịu nhiệt PPR Φ50	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	117,000	
93	Ống chịu nhiệt PPR Φ40	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	75,200	
94	Ống chịu nhiệt PPR Φ32	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	48,600	
95	Ống chịu nhiệt PPR Φ25	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	35,000	
96	Ống chịu nhiệt PPR Φ20	m	Ống chịu nhiệt PPR tiêu chuẩn Đức	19,700	
97	**Nhựa đường**	**Kg**		**14,000**	**Thị xã Bắc Kạn**
	Bồn INOX - Sơn Hà				
98	Bồn INOX bồn đứng	Cái	500 (∅ 770)	1,710,000	**Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
99		Cái	1000 (∅ 960)	2,660,000	
100		Cái	1200 (∅ 960)	2,800,000	
101		Cái	1200 (∅ 1050)	3,300,000	
102		Cái	1500 (∅ 960)	4,050,000	
103		Cái	2000 (∅ 980-1200)	5,480,000	
104		Cái	4500 (∅ 1380-1420)	11,330,000	**Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
105		Cái	5000 (∅ 1420)	12,520,000	
106		Cái	6000 (∅ 1420)	14,610,000	

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
107	Bồn INOX bồn ngang	Cái	500 (∅ 770)	2,000,000	**Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
108		Cái	1000 (∅ 960)	3,260,000	
109		Cái	1500 (∅ 1200)	5,090,000	
110		Cái	2000 (∅ 980-1200)	6,500,000	
111		Cái	5000 (∅ 1380,1420)	15,400,000	
112	Bình nước nóng ROSSI-TITAN	Cái	R15-TI (1500W)	1,800,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
113		Cái	R15-TI (2500W)	1,850,000	
114		Cái	RT15-TI (1500W)	1,850,000	
115		Cái	RT15-TI (2500W)	1,900,000	
116		Cái	R20-TI (1500W)	1,900,000	
117		Cái	R20-TI (2500W)	1,950,000	
118		Cái	RT20-TI (1500W)	1,950,000	
119		Cái	RT20-TI (2500W)	2,000,000	
120		Cái	R30-TI (2500W)	2,100,000	
121		Cái	RT30-TI (2500)	2,150,000	
	Chậu rửa INOX- Tân Á				
122	Chậu 2 hố- 1 bàn	Bộ	1000x460x180	800,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
123	Chậu 2 hố- 1 bàn góc tròn	Bộ	1020x470x180	850,000	
124	Chậu 2 hố- 1 bàn	Bộ	1050x450x180	980,000	
125	Chậu 2 hố- 1 hố phụ	Bộ	980x500x180	980,000	
126	Chậu 2 hố- không bàn góc tròn	Bộ	710x460x180	810,000	
127	Chậu 2 hố- 1 bàn, 1 hố phụ	Bộ	1000x504x180	840,000	
128	Chậu 1 hố- 1 bàn	Bộ	700x400x180	480,000	
129	Chậu 1 hố- 1 bàn	Bộ	800x400x180	570,000	
130	Chậu 1 hố- 1 bàn góc tròn	Bộ	700x400x180	560,000	
131	Chậu 1 hố- không bàn	Bộ	450x365x180	330,000	
	Vòi sen ROSSI				
132	Mẫu 1	Bộ	Sen R801S	1,260,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
133		Bộ	Vòi 2 chânR801 V2	1,260,000	
134		Bộ	Vòi 1 chânR801 V1	1,180,000	
135		Bộ	Vòi chậuR801 C1	1,150,000	
136		Bộ	Vòi tườngR801 C2	1,260,000	
137	Mẫu 2	Bộ	Sen R801S	1,350,000	
138		Bộ	Vòi 2 chânR801 V2	1,350,000	
139		Bộ	Vòi 1 chânR801 V1	1,300,000	
140		Bộ	Vòi chậuR801 C1	1,190,000	

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
141		Bộ	Vòi tườngR801 C2	1,260,000	
142		Bộ	SenR801S	1,440,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
143		Bộ	Vòi 2 chânR801 V2	1,440,000	
144	Mẫu 3	Bộ	Vòi 1 chânR801 V1	1,380,000	
145		Bộ	Vòi châuR801 C1	1,250,000	
146		Bộ	Vòi tườngR801 C2	1,260,000	
147		m	D20	16,200	
148		m	D25 Sinô	28,200	
149		m	D32 Sinô	36,200	
150		m	D40 Sinô	58,000	
151	Ống nhựa hàn nhiệt HDPE áp lực 25	m	D50 Sinô	88,800	
152		m	D63 Sinô	140,000	**Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
153		m	D75 Sinô	206,000	
154		m	D90 Sinô	288,000	
155		m	D110 Sinô	430,000	
156		m	D160 Sinô	695,000	
157		Cái	D20	3,000	
158		Cái	D25 Sinô	4,000	
159		Cái	D32 Sinô	7,200	
160		Cái	D40 Sinô	10,200	
161	Cút nhựa hàn nhiệt	Cái	D50 Sinô	20,200	
162		Cái	D63 Sinô	60,800	
163		Cái	D75 Sinô	78,800	
164		Cái	D90 Sinô	125,000	
165		Cái	D110 Sinô	224,000	
166		Cái	D160 Sinô	314,000	
167		Cái	D20 Sinô	2,600	
168		Cái	D25 Sinô	4,000	
169		Cái	D32 Sinô	6,500	**Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
170		Cái	D40 Sinô	12,200	
171		Cái	D50 Sinô	25,000	
172	Chếch nhựa hàn nhiệt	Cái	D63 Sinô	52,000	
173		Cái	D75 Sinô	79,600	**Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
174		Cái	D90 Sinô	99,200	
175		Cái	D110 Sinô	166,000	

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
176		Cái	D160 Sinô	264,000	
177		Cái	D20	3,600	
178		Cái	D25 Sinô	5,600	**Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
179		Cái	D32 Sinô	9,200	
180		Cái	D40 Sinô	14,500	
181	Tê nhựa hàn nhiệt	Cái	D50 Sinô	28,600	
182		Cái	D63 Sinô	71,800	
183		Cái	D75 Sinô	85,600	
184		Cái	D90 Sinô	134,000	
185		Cái	D110 Sinô	233,000	
186		Cái	D160 Sinô	336,000	
187		Cái	D20	1,500	
188		Cái	D25 Sinô	2,600	**Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
189	Măng Sông nhựa hàn nhiệt	Cái	D32 Sinô	4,400	
190		Cái	D40 Sinô	6,800	
191		Cái	D50 Sinô	12,200	
192		Cái	D63 Sinô	25,000	**Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
193		Cái	D75 Sinô	39,600	
194		Cái	D90 Sinô	67,000	
195		Cái	D110 Sinô	109,000	
196		Cái	D160 Sinô	141,000	
197		Cái	D20 Sinô	23,000	
198	Tê ren trong hàn nhiệt	Cái	D25 Sinô	24,200	
199		Cái	D32 Sinô	40,800	**Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
200	Cút ren trong hàn nhiệt	Cái	D20 Sinô	28,000	
201		Cái	D25 Sinô	44,000	
202		Cái	D34 Sinô	2,500	
203		Cái	D42 Sinô	4,000	**Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
204		Cái	D48 Sinô	5,000	
205	Chếch nhựa PVC	Cái	D60 Sinô	7,000	
206		Cái	D76 Sinô	10,000	
207		Cái	D90 Sinô	14,000	
208		Cái	D110 Sinô	20,000	
209		Cái	D21 Sinô	1,000	**Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân**
210		Cái	D27 Sinô	1,500	

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
211	Măng Sông nhựa PVC	Cái	D34 Sinô	2,000	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
212		Cái	D42 Sinô	2,500	
213		Cái	D48 Sinô	3,000	
214		Cái	D60 Sinô	4,000	
215		Cái	D76 Sinô	6,000	
216		Cái	D90 Sinô	10,000	
217		Cái	D110 Sinô	15,000	
218	Bệt vệ sinh Vinatriha gạt	bộ		680,000	
219	Chậu rửa mặt Vinatriha	Cái		160,000	
220	Bệt vệ sinh Inax 117	bộ		1,232,000	
221	Chậu rửa mặt Inax	Cái		420,000	
222	Bệt vệ sinh Caesar	bộ	C1325 PW LD	950,000	
223	Chậu rửa mặt Caesar	Cái	2010 LD	280,000	
224	Ống nhựa PVC	m	D21 Sinô	4,600	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
225		m	D27 Sinô	5,600	
226		m	D34 Sinô	7,000	
227		m	D42 Sinô	10,500	
228		m	D48 Sinô	12,500	
229		m	D60 Sinô	16,000	
230	Ống nhựa PVC	m	D76 Sinô	22,500	
231		m	D90 Sinô	27,500	
232		m	D110 Sinô	41,500	
233	Cút nhựa PVC	Cái	D21 Sinô	1,200	
234		Cái	D27 Sinô	1,500	
235		Cái	D34 Sinô	2,000	
236		Cái	D42 Sinô	4,000	
237		Cái	D48 Sinô	5,000	
238		Cái	D60 Sinô	7,000	
239		Cái	D76 Sinô	12,000	
240		Cái	D90 Sinô	17,000	
241		Cái	D110 Sinô	28,000	
242	Tê nhựa PVC	Cái	D21 Sinô	1,500	Cửa hàng tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
243		Cái	D27 Sinô	2,500	
244		Cái	D34 Sinô	3,500	
245		Cái	D42 Sinô	5,000	
246		Cái	D48 Sinô	8,000	
247		Cái	D60 Sinô	10,000	
248		Cái	D76 Sinô	16,000	
249		Cái	D90 Sinô	25,000	
250		Cái	D110 Sinô	38,000	
251	Chếch nhựa PVC	Cái	D21 Sinô	1,500	
252		Cái	D27 Sinô	1,500	
253	Dây điện 2x0,7 Vinacap	m		4,100	
254	Dây điện 2x1,5 Vinacap	m		8,100	
255	Dây điện 2x2,5 Vinacap	m		12,800	
256	Dây điện 2x4 Vinacap	m		20,000	

STT	loại vật liệu	Đơn vị tính	Quy cách, Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán đã có VAT	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
257	Dây điện 2x6 Vinacap	m		28,800	Cửa hàng Tính Anh, tổ 11A, phường Đức Xuân
258	Mặt 1 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		11,000	
259	Mặt 2 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		11,000	
260	Mặt 3 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		11,000	
261	Mặt 4 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		18,000	
262	Mặt 1 ổ 1 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		40,000	
263	Mặt 1 ổ 2 lỗ Sinô (Sêries 19)	Cái		40,000	
264	Mặt 1 ổ Sinô (Sêries 19)	Cái		26,000	
265	Mặt 2 ổ Sinô (Sêries 19)	Cái		42,000	
266	Công tắc 1 chiều 10A Sêries 19	Cái		9,000	
267	Công tắc 2 chiều 10A Sêries 19	Cái		16,000	
268	Đèn báo đỏ 10A Sêries 19	Cái		16,000	
269	ổ cắm điện thoại 4 dây Sêries 19	Cái		50,000	
270	Đui gắn tường Tiến Thành	Cái		6,000	
271	Bộ đèn tuýp 1,2m	Bộ	(bóng+Chấn lưu)	120,000	
272	Bộ đèn tuýp 0,6m	Bộ	(bóng+Chấn lưu)	90,000	
273	Quạt trần	Cái	Điện cơ thống nhất	550,000	
	Dây điện Trần Phú				Cửa hàng Thu Long P.Đức Xuân - TX. Bắc Kạn
274	Dây đôi 2x0,75	m		5,400	
275	Dây đôi '2x1,0	m		7,270	
276	Dây đôi 2x1,5	m		10,500	
277	Dây đôi 2x2,5	m		16,000	
278	Dây đôi 2x4	m		25,800	
279	Dây đôi 2x6	m		38,000	Cửa hàng Thu Long P.Đức Xuân - TX. Bắc Kạn
280	Dây 3 pha 3x4+1x2,5	m		48,563	
281	Dây 3 pha 3x6+1x4	m		69,667	
282	Dây 3 pha 3x10+1x6	m		113,310	
283	Dây 3 pha 3x16+1x10	m		177,900	

Phụ lục 02

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẠCH THÔNG

Tháng 3 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: 154/SXD-CBG ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Cát xây	m^3	Cát sạch	154.000	Xã Quân bình
2	Cát bê tông	m^3	Cát sạch	154.000	
3	Cát trát	m^3	Cát sạch	198.000	
4	Cát nền	m^3		121.000	
5	Gỗ cốt pha	m3		2.200.000	
6	Gạch ốp chân tường CMC	m^2	40x60	30.000	
7	Xi măng Hoàng thạch	Tấn	TCVN- PCB30	1.250.000	CH; Lê thị Bình
8	Xi măng La Hiên	Tấn	TCVN- PCB30	1.005.000	
9	Thép Φ6-8	kg	Tisco	20.000	
10	Thép Φ10	kg		20.000	
11	Thép Φ12	kg		20.000	
12	Thép Φ14	kg		20.000	
13	Thép Φ16	kg		20.000	
14	Thép Φ18-20	kg		20.000	
15	Thép Φ22	kg		20.000	
16	Thép Φ25	kg		20.000	
17	Thép buộc 1mm	kg		30.000	
18	Đinh 2-4	kg		30.000	
19	Đinh 5-7			25.000	
20	Đinh 8-12			24.000	
21	Tấm lợp Phi Brô XM Thái nguyên	Tấm		40.000	
22	Đá hộc	m^3		188.000	xã Nguyên Phúc
23	Đá		4x6	188.000	
24			2x4	198.000	
25			1x2	198.000	
26	Cửa Pa nô đặcgỗ N4	m^2		650.000	Phạm Văn Hải
27	Khuôn cửa kép gỗ N4	m		250.000	
28	Khuôn cửa đơn gỗ N4	m		130.000	
29	Nẹp khuôn cửa	m		20.000	

30	Sơn nội thất Alex	thùng	18l	400,000	
31	Sơnngoai thất Alex	thùng	5l	600,000	
32	ống nhựa tiền phong Φ110	4m	Dày1,9mm	195,000	
33	ống nhựa tiền phong Φ90		Dày1,5mm	140,000	
34	ống nhựa tiền phong Φ75		Dày1,5mm	115,000	
35	ống nhựa tiền phong Φ34		Dày1,0mm	32,000	
36	ống nhựa tiền phong Φ27		Dày1,0mm	28,000	
37	ống nhựa tiền phong Φ21		Dày1,0mm	22,000	
38	cút nhựa tiền phong Φ110	cái		40,000	
39	cút nhựa tiền phong Φ90			28,000	
40	cút nhựa tiền phong Φ75			20,000	
41	cút nhựa tiền phong Φ34			4,000	
42	cút nhựa tiền phong Φ27			3,000	
43	cút nhựa tiền phong Φ21			2,000	

Phụ lục 03

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGÂN SƠN

Tháng 3 năm 2010

(Kèm theo văn bản số: 154/SXD - CBG ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (Chưa có thuế VAT)	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Xi măng Hoàng thạch	Tấn	PBC 30		1,507,000	Đại lý ông lầm Khu phố Vân tùng
2	Xi măng La hiên	Tấn			1,265,000	
3	Thép cây Tisco	kg	ϕ 6 -14		19,500	
4	Tấm lợp Phi Brô XM Thái nguyên	Tấm	0,9x1,45		40,000	Đại lý ông LămKhu phố Vân tùng
5	Tấm úp nóc Fibrô XM	Tấm			14,000	
6	Khuôn Cửa kép gỗ nhóm 3	m			380,000	Trung tâm huyện
7	Khuôn Cửa đơn gỗ nhóm 3	m			170,000	
8	Khuôn Cửa kép gỗ nhóm 4	m			280,000	
9	Khuôn Cửa đơn gỗ nhóm 4	m			140,000	
10	Cửa Pa nô đặc nhóm 3	m^2			1,100,000	
11	Cửa Pa nô đặc nhóm 4	m^2			700,000	
12	Gỗ cốp pha N4-5	m^2	0,02x0,2x2,5		3,200,000	
13	Gỗ cốp pha	m^2	0,02x0,2x2,5		3,200,000	
14	Gỗ cốp pha	m^2	0,02x0,2x2,5		2,800,000	
15	Ống nhựa Tiền phong	m	Φ90		39,000	
16	Ống nhựaTiền phong	m	Φ110		49,000	
17	Ống nhựaTiền phong	m	Φ75		33,500	
18	Ống nhựaTiền phong	m	Φ34		11,000	
19	Ống nhựaTiền phong	m	Φ27		9,000	
20	Ống nhựaTiền phong	m	Φ21		7,800	
21	Ống nhựa hàn nhiệt	m	Φ40		39,000	
22	Ống nhựa HDPE	m	Φ20		4,500	
23	Ống nhựa HDPE Đạt hoà	m	Φ20		6,700	
24	Trần nhựa	m			8,400	
26	Bồn nước Sơn Hà	Cái	1000l		2,700,000	
27	Bồn nước Sơn Hà	Cái	1500l		3,750,000	
28	Bồn nước Tân á	Cái	1000l		2,800,000	
29	Sơn Alex	Thùng	18l		440,000	
30	Vòi hoa sen	Cái			450,000	

Phụ lục 04

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ ĐỒN

Tháng 3 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: 154/SXD - CBG ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Giá bán chưa có thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Cát bê tông	m^3	Cát sạch		100,000	Cơ sở SX Xã Đồng lạc
2	Cát xây	m^3	Cát sạch		90,000	
3	Cát trát	m^3	Cát sạch		90,000	
4	Cát bê tông	m^3	Cát sạch		120,000	Cơ sở SX khu vực xã Đông viên
5	Cát xây	m^3	Cát sạch		100,000	
6	Cát trát	m^3	Cát sạch		110,000	
7	Cấp phối sông suối	m^3			45,000	
8	Cát bê tông	m^3	Cát sạch		180,000	Giá tại Trung tâm huyện
9	Cát xây	m^3	Cát sạch		140,000	
10	Cát trát	m^3	Cát sạch		145,000	
11	Đá hộc	m^3	25-35		100,000	Cơ sở sản xuất khai thác : Mỏ đá Lùng váng cách TT huyện 2 km
12	Đá 4x6	m^3	4x6		110,000	
13	Đá dăm 2x4	m^3	2x4		180,000	
14	Đá dăm 1x2;	m^3	1x2;		200,000	
15	Đá dăm 0,5x1	m^3			150,000	
16	Gạch ốp lát Viglacera	m^2		84,000		
17	Gạch ốp lát isyd (30x30)Prime	m^2		65,000		
18	Gỗ XDCB nhóm V	m3		4,500,000		
19	Gỗ XDCB nhóm VI	m3		4,000,000		
20	Gỗ cốp pha	m3		2,500,000		
21	Xi măng Hoàng thạch	kg	TCVN- PCB30	1,300		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
22	Xi măng Hoàng mai	kg	TCVN- PCB30	1,100		
23	Xi măng La Hiên	kg	TCVN- PCB30	110,000		
24	Ngói Xi măng	viên		2,800		Cơ sở sản xuất tại xã Đông viên
25	Ngói Xi măng (màu)	viên		3,000		
26	Ngói nóc prô XM	Tấm		15,000		
27	Tấm lợp Phi Brô XM Đông anh	m^2	0,9x1,45	45,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
28	Tấm lợp Phi Brô XM Thái nguyên	m^2	0,9x1,45	35,000		
29	Khuôn cửa kép gỗ nghiến	m		400,000		Giá tiêu thụ tại

30	Khuôn cửa đơn gỗ nghiến	m		200,000		Giá tiêu thụ tại thị trường Trung tâm huyện
31	Khuôn cửa kép gỗ phay	m		270,000		
32	Khuôn cửa đơn gỗ phay	m		165,000		
33	Cửa pa nô đặc gỗ dổi	m2		1,200,000		Cơ sở SX: Hợp tác xã Trung thành xã Ngọc Phái
34	Cửa pa nô đặc gỗ dầm	m2		950,000		
	Thép Tisco Thái nguyên					
35	Thép Φ6-8	kg	Thép Tisco	19,800		
36	Thép Φ10	kg		19,800		
37	Thép Φ12	kg		19,800		
38	Thép Φ14	kg		19,800		
39	Thép Φ16	kg		19,800		
40	Thép Φ18-20	kg		19,800		
41	Thép Φ22	kg		19,800		
42	Thép Φ25	kg		19,800		
43	Xen hoa sắt đặc các loại	kg		26,000		
44	Dây Thép mạ kẽm 2mm	kg		27,000		TT huyện
45	Dây Thép mạ kẽm 3-4mm	kg		28,000		
46	Đinh 2-4 cm	kg		20,000		
47	Đinh 5-7 cm	kg		20,000		
48	Đinh 8-12 cm	kg		18,000		
49	Dây thép gai	kg		25,000		
50	Ro đá loại (2x1x1)	Ro		330,000		
51	Dây Thép buộc 1mm	kg		25,000		
52	ống nhựa tiền phongΦ110	m		60,000		
53	ống nhựa tiền phongΦ90	m		40,000		
54	ống nhựa tiền phongΦ75	m		33,000		
55	ống nhựa tiền phongΦ34	m		15,000		
56	ống nhựa tiền phongΦ27	m		12,000		
57	ống nhựa tiền phongΦ21	m		9,000		

58	Cút nhựa tiền phongΦ110	Cái		40,000		
59	Cút nhựa tiền phongΦ90	Cái		27,000		TT huyện
60	Cút nhựa tiền phongΦ76	Cái		20,000		
61	Cút nhựa tiền phongΦ60	Cái		11,000		
62	Cút nhựa tiền phongΦ48	Cái		9,000		
63	Cút nhựa tiền phongΦ42	Cái		8,000		
64	Cút nhựa tiền phongΦ34	Cái		5,000		
65	Cút nhựa tiền phongΦ27	Cái		4,000		
66	Cút nhựa tiền phongΦ21	Cái		2,000		
67	Van nhựa Φ21	Cái		17,000		
68	Van nhựa Φ27	Cái		22,000		
69	Van nhựa Φ34	Cái		27,000		
70	Van nhựa Φ42	Cái		48,000		
71	Van nhựa Φ48	Cái		62,000		
72	Van sắt Φ15	Cái		49,000		
73	Van sắt Φ20	Cái		70,000		
74	Van sắt Φ25	Cái		85,000		
75	Van sắt Φ32	Cái		145,000		
76	Van sắt Φ40	Cái		185,000		
77	Van sắt Φ50	Cái		270,000		

Phụ lục 05

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI

Tháng 3 năm 2011

(Kèm theo văn bản số:154 /SXD - CBG ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá bán (Chưa có thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	- Cát xây:	m3			120,000	Yên Đĩnh
2	- Cát trát:	m3			120,000	
3	- Cát Bê tông:	m3			120,000	
4	- Cát nền:	m3			95,000	
5	- Cát xây:	m3			115,000	HTX Hằng Nam xã Nông Hạ
6	- Cát trát:	m3			115,000	
7	- Cát Bê tông:	m3			115,000	
8	- Cát nền:	m3			90,000	
9	- Xi măng Hoàng thạch PC 30	Tấn			1,300,000	Cửa hàng Hoàng Vũ Tổ 7 TT CM
10	- Xi măng La hiên PC30	Tấn			1,060,000	
11	- Xi măng Cao ngạn PC 40	Tấn			1,060,000	
12	- Đá hộc:	m3			100,000	
13	- Đá dăn 1x2:	m3			140,000	
14	- Đá 2x4:	m3			130,000	
15	- Đá 4x6:	m3			120,000	
16	Sỏi sông suối 1x2	m3			110,000	
17	- Cấp phối sông	m3			95,000	
18	- Đá hộc:	m3			100,000	
19	- Đá dăn 1x2:	m3			180,000	
20	- Đá 2x4:	m3			170,000	
21	- Đá 4x6:	m3			140,000	
22	Gạch thủ công	Viên	M75#: A		800	
23	Gạch thủ công	Viên	B		680	
24	Gạch vỡ	m3			65,000	
25	Gạch lát nền VIGLACERA	m2	A1	40x40	78,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
26			A2		75,000	
27			A3		73,000	
28	Gạch lát nền VIGLACERA	m2	A1	30x30	72,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
29		m2	A2		69,000	
30		m2	A3		66,000	
31	Gạch ốp VIGLACERA	m2	A1	20x25	75,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
32		m2	A2		62,000	
33		m2	A3		59,000	
34	- Gạch ốp Hà Nội H09	m2	A1	20x25	70,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
35	Màu Đỏ đun	m2	A2		66,000	
36		m2	A3		62,000	
37	Gạch chống trơn VIGLACERA	m2	A1	20x20	70,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
38		m2	A2		66,000	
39		m2	A3		52,000	
40	Gạch chống trơn VIGLACERA	m2	A1	25x25	72,000	Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
41		m2	A2		68,000	
42		m2	A3		64,000	
43	Gỗ cốt pha	m3	N7-8		2,000,000	Yên Đĩnh

44	Thép tròn (D6, D8) Tisco Thái Nguyên	Kg			19,500	Cửa hàng Hoàng Vũ Tổ 7 TT CM
45	Thép tròn (D 10, 12,14, 16,18,20,22) Tisco Thái	Kg			19,500	Cửa hàng Hoàng Vũ Tổ 7 TT CM
46	Thép tròn (D 16, 18,20,22) Tisco Thái Nguyên	kg			19,500	
47	- Thép buộc	kg			27,000	
48	- Đinh các loại	kg			25,000	
49	- Que hàn (4mm)	kg			23,000	
50	- Khoá cửa Con Voi (Tay bẻ)	bộ			540,000	
51	Ke môn	bộ			110,000	
52	Cửa Panô gỗ kết hợp kính gỗ nhóm IV(Kính Đáp Cầu)	m2			740.000	Thanh Bình
53	Khuôn cửa đơn, gỗ nhóm IV	md	130*65		150,000	Thanh Bình
54	Khuôn cửa kép, gỗ nhóm IV	md	250*65		230,000	Thanh Bình
	Sơn trong nhà 18 lít					Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
55	Nikotex (Bóng mờ)	Thùng			1.220.000	
56	Ngoài nhà 5 lít (Siêu bóng)	Thùng			680.000	
57	Cửa kính, khung nhôm					Xưởng Khung nhôm, cửa kính Xuân Hưởng - tổ 7, TT CM
58	Nhôm Trung quốc trắng, kính trắng dầy 5mm (Đáp Cầu)	m2			480.000	Xưởng Khung nhôm, cửa kính Xuân Hưởng - tổ 7, TT CM
59	Nhôm Trung quốc trắng, kính mờ dầy 5mm (Đáp Cầu)	m2			500.000	Xưởng Khung nhôm, cửa kính Xuân Hưởng - tổ 7, TT CM
60	Nhôm Trung quốc vàng, kính trắng dầy 5mm (Đáp Cầu)	m2			520.000	Xưởng Khung nhôm, cửa kính Xuân Hưởng - tổ 7, TT CM
61	Nhôm Trung quốc vàng, kính mờ dầy 5mm dầy 5mm (Đáp	m2			540.000	Xưởng Khung nhôm, cửa kính Xuân Hưởng - tổ 7, TT CM
62	Cửa nhựa khung lõi thép (KT: 0.75x1.9) 01 Cánh/Bộ	bộ			1.000.000	
63	Tấm lợp Đông Anh	m2			42,000	Cửa hàng Hoàng Vũ Tổ 7 TT CM
64	Tấm lợp Fibô XM T.nguyên				38,000	
65	Tấm úp nóc Fibrô XM	Tấm			18,000	
	Vật liệu điện trong và ngoài nhà Trần Phú					
66	- Dây điện 2x6mm					Cửa hàng Lê Quân
67	- Dây điện 2x4mm	m			34,000	tổ 7 TT Chợ Mới
68	- Dây điện 2x2,5mm	m			24,000	
69	- Dây điện 2x1,5mm	m			18,500	
70	.- Dây điện 2x 0,7,5mm	m			11,000	
71	- Dây điện ĐT 4c mm	m			8,750	
72	- Dây điện 2x1,0mm	m			6,500	
	Tủ điện					Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
73	- Tủ điện tôn to	Chiếc			110,000	
74	- Tủ điện tôn nhỡ	Chiếc			90,000	
75	- Tủ điện tôn nhỏ	Chiếc			70,000	
76	- Tủ điện 2 - 3 at	Chiếc			135,000	
77	- Tủ điện 4 - 6 at	Chiếc			185,000	
78	- Tủ điện 7 - 9 at	Chiếc			205,000	
	Quạt điện					Cửa hàng Tuyết Khải Tổ 3 TT
79	- Quạt trần VINAWIN	Chiếc			560,000	
80	- Quạt tường VINAWIN	Chiếc			310,000	
81	- Quạt thông gió 30x30	Chiếc			270,000	
	Ống nhựa PVC Tiền phong					Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
82	D110	md			17,600	
83	D90	md			14,800	
84	D76	md			13,500	

85	D60	md			9,800	
86	D48	md			8,800	
87	D42	md			7,400	
88	D34	md			6,200	
89	D27	md	Vạch sanh		5,500	
90	D21	md	Vạch sanh		5,000	
	Ống nhựa HDPE áp lực 25					Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
91	D20 Sino	md			19,500	nt
92	D25 Si nô	md	Vạch sanh		32,500	nt
93	D32 Si nô	md	Vạch sanh		39,600	nt
94	Thiết bị WC					TT Chợ Mới
95	- Xí xổm VIGLACERA	Bộ			310,000	
96	- Xí bệt VIGLACERA (Gạt)	Bộ			870,000	
97	Cót ép 0,7x2,5m	Tấm			52,000	TT Chợ Mới
98	Trần nhựa LD khung xương	m2			75,000	
99	Phào chỉ trần nhựa LD	md			17,000	
	Téc nước Sơn Hà					Cửa hàng Lê Quân Tổ 7 TT CM
100	- Loại 1.000 lít (Đứng)	Bình			2,900,000	
101	- Loại 2.000 lít				5,500,000	
102	- Loại 2.500 lít				6,340,000	
103	- Loại 3.000 lít				7,260,000	

Phụ lục 06

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA RÌ

Tháng 3 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: 154 /SXD - CBG ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Giá bán (chưa có thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Cát xây	m^3	Cát sạch		100,000	Mỏ cát hát chập, xã Lam sơn - Na rì
2	Cát trát	m^3	Cát sạch		100,000	
3	Đá dăm 1x2	m^3	1x2		200,000	Ông Quang - Nà coòng - Hảo nghĩa
4	Đá dăm 2x4	m^3	2x4		190,000	
5	Đá dăm 4x6	m^3	4x6		180,000	
6	Đá hộc	m^3	20-30		110,000	
7	Gạch xây loại A	Viên	Mác 75		1,000	Nguyễn văn Toản Thôn Cốc coóc T Yến lạc - Na Rì
8	Gạch xây loại B	Viên			500	
9	Cửa Pa nô đặc gỗ Kháo, phay	m^2		850,000		Hoàng Trung Tích - Tổ nhân dân Nà Đăng -TT Yến lạc
10	Gỗ cốp pha	m^2		2,200,000		
11	Đá dăm 1x2	m^3	1x2		200,000	Hoàng Văn Bách - Khưa trạng xã Lam sơn
12	Đá dăm 2x4	m^3	2x4		190,000	
13	Đá dăm 4x6	m^3	4x6		190,000	
14	Đá hộc	m^3	20-30		120,000	
15	Tấm úp nóc	Tấm		10,000		Hà Văn Loan Thôn Nà đăng-Yến lạc
16	Thép buộc 1 ly	kg		25,000		
17	Xi măng Hoàng thạch	Tấn	TCVN-PCB30	1,400,000		
18	Xi măng La hiên	Tấn		1,100,000		
19	chống thấm nước VAKIA	Thùng	18L	834,000		Nguyễn văn Thuận Thôn Hát đeng Thị trấn Yến lạc
20	Sơn nội thất cao cấp VAKIA	Thùng	18L	444,000		
21	Sơn nội thất cao cấp VAKIA - SUPerWhite	Thùng	18L	816,000		
22	Bột bả tường VAKIA	bao	40kg/bao	204,000		
23	Bột bả tường chống thấm VAKIA	bao	40kg/bao	313,000		
24	Đá dăm 0,5	m^3			230,000	Tạ Văn Hải thôn Bản Diếu xã lam sơn
25	Đá dăm 1x2	m^3	1x2		200,000	
26	Đá dăm 2x4	m^3	2x4		190,000	
27	Đá dăm 4x6	m^3	4x6		180,000	
28	Đá hộc	m^3	20-30		120,000	
29	Khuôn cửa Kép (Gỗ dổi, dâu, sao)	m			320,000	
30	Khuôn cửa đơn (Gỗ dổi, dâu, sao)	m			160,000	
31	Cửa sắt	m^2		560,000		

Phụ lục 07

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA BỂ

Tháng 01 năm 2011

(Kèm theo văn bản số: 154/SXD - CBG ngày 31 tháng 03 năm 2011 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	Đ/vị tính	Quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (bao gồm thuế VAT)	Nguồn cung cấp hoặc nơi tiêu thụ
1	Đá hộc	m^3		90,000	(Doanh nghiệp Tư nhân Hà Giang) Giá gốc tại mỏ đá Lủng diếc xã bành trạch
2	Đá dăm	m^3	0.5 x 1	150,000	
3	Đá dăm	m^3	1 x 2	150,000	
4	Đá dăm	m^3	2 x 4	140,000	
5	Đá dăm	m^3	4 x 6	110,000	
6	Đá hộc	m^3		90,000	(Doanh nghiệp tư nhân Kim Quy)Giá ggốc tại moe đá Cáy Phắc xã thượng giáo
7	Đá dăm	m^3	0,5 x 1	150,000	nt
8	Đá dăm	m^3	1 x 2	150,000	nt
9	Đá dăm	m^3	2 x 4	140,000	nt
10	Đá dăm	m^3	4 x 6	110,000	nt
11	Đá hộc	m^3		90,000	(Hợp tác xã Hoàng Long) Giá gốc tại mỏ đá Phiêng mặn xã Thượng giáo)
12	Đá dăm	m^3	0,5 x 1	150,000	nt
13	Đá dăm	m^3	1 x 2	150,000	nt
14	Đá dăm	m^3	2 x 4	140,000	nt
15	Đá dăm	m^3	4 x 6	110,000	nt
16	Cát xây	m^2	Đều hạt ít tạp chất	77,000	Hợp tác xã Sông năng, Nà Tạ, Thượng giáo
17	Cát trát	m^2	Đều hạt ít tạp chất	99,000	
18	Cát bê tông	m^2	Đều hạt ít tạp chất	77,000	
19	Gạch chỉ	viên	Gạch thủ công (0,5x10x20)	800	Cơ sở sản xuất Ông Phan Văn Mơ Tiểu khu 3 - Thị trấn Chợ Rã
20	Gạch chỉ	viên	Gạch thủ công (0,5x10x20)	880	Công ty TNHH 1-5 Địa điểm sản xuất TK 3 Thị trấn Chợ Rã
21	Khuôn kép gỗ nhóm 3	md		350,000	nt
22	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	md		250,000	nt
23	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	md		275,000	nt
24	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4	md		150,000	Ông Doãn Văn Khu TK 3 thị trấn - Chợ Rã
25	Gỗ cốp pha	m^3		4,000,000	nt
26	Gỗ nhóm 3	m^3		13,000,000	nt

27	Gỗ nhóm 4	m^3		6,500,000	nt
28	Khuôn kép gỗ nhóm 3	md		400,000	nt
29	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	md		235,000	nt
30	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	md		340,000	nt
31	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4	md		180,000	nt
32	Gỗ nhóm 2	m^3		1,750,000	nt
33	Gỗ nhóm 3	m^3		14,500,000	nt
34	Gỗ nhóm 4	m^3		9,500,000	nt
35	Gỗ cốp pha	m^3		3,200,000	nt
36	Nẹp khuôn cửamầu vàng	md		45,000	Cửa hàng Đặng Thái Dương, TK 6 thị trấn Chợ Rã
37	Nẹp khuôn cửa	md		40,000	
38	Kính màu đáp cầu	m^2	Kính dày 5mm	200,000	nt
39	Kính trắng Đáp cầu	m	Kính dày 3mm	150,000	nt
40	Gương	m	Kính dày 3mm	160,000	nt
41	Kính hoa đáp cầu	m^2	Kính dày 5mm	150,000	nt
42	Xi măng Hoàng Thạch	kg	Hoàng Thạch	1,350,000	Cửa hàng Mai Lợi TK 9 - thị trấn Chợ Rã
43	Xi măng La Hiên	kg	La Hiên	1,150,000	
44	Thép cây Tisco	kg	ϕ 6 - 8	1,950,000	
45	Thép cây Tisco	kg	ϕ 10-11	1,950,000	
46	Thép cây Tisco	kg	ϕ 12	19,500,000	
47	Thép cây Tisco	kg	ϕ 14-16	19,500,000	
48	Tấm lợp pibo rô Thái guyê	tấm	0,9x1,45	37,000	
49	Tấm Fibrô XM úp nóc	tấm	0,3x90	10,000	
50	Đinh	kg		25,000	
51	Thép buộc	kg	1mm	25,000	
52	Ống nhựa Hà Nội	4 m	ϕ 110	50,000	Cửa hàng Mai Lợi TK 9 - thị trấn Chợ Rã
53		4 m	ϕ 90	40,000	
54		4 m	ϕ 75	35,000	
55		4 m	ϕ 60	25,000	
56		4 m	ϕ 48	22,000	
57		4 m	ϕ 42	18,000	
58		4 m	ϕ 34	10,000	
59		4 m	ϕ 27	9,000	
60		4 m	ϕ 21	8,000	
61	Ống nhựa Tiền phong PVC	m	ϕ 110 dầy:1.9 mm	55,000	Cửa hàng Dư Ngọc Kha Tiểu khu 9
62		m	ϕ 90 dầy: 1,5mm	35,000	
63		m	ϕ 75 dầy: 1,5mm	30,000	
64		m	ϕ 60 dầy:1,4mm	22,000	
65		m	ϕ 48 dầy 1,4mm	17,000	
66		m	ϕ 42 dầy: 1,2mm	14,000	

67		m	ϕ 34 dầy: 1 mm	10,000	
68		m	ϕ 27 dầy:1 mm	7,500	
69		m	ϕ 21 dầy: 1 mm	5,500	
70	**Dây điện đôi mềm ruột đồng cách điện PVC Trần phú**	m	2x0,75	6,500	CH;nguyễn công toản
71		m	2x1	9,500	
72		m	2x1,5	12,500	
73		m	2x2,5	18,000	
74		m	2x4,0	28,000	
75		m	2x6,0	40,000	
76	**Ống luồndây điện Tiền phong**	md	28mm, dài 3 m	17,000	
77		md	18mm, dài 3 m	16,000	
78	Sen hoa cửa sắt	kg		32,000	
79	Tôn SSSC	m^2	0,4 LD Việt Nhật	130,000	
80	Tôn SSSC	m^2	0,35 LD Việt Nhật	125,000	
81	Tôn liên doanh	m^2	0,4 LD Việt Pháp	105,000	
82	Tôn liên doanh	m^2	0,35 LD Việt Pháp	95,000	
83	Lưới thép B40	m^2		35,000	
84	Sen hoa cửa sắt	kg		25,000	nt
85	Tôn SSSC	m^2	0,4 LD Việt Nhật	110,000	
86	Tôn SSSC	m^2	0,35 LD Việt Nhật	100,000	nt
87	Tôn liên doanh	m^2	0,4 LD Việt Pháp	95,000	nt
88	Tôn liên doanh	m^2	0,35 LD Việt Pháp	85,000	nt
89	Sen hoa cửa sắt	kg		25,000	nt
90	Tôn SSSC	m^2	0,4 LD Việt Nhật	125,000	nt
91	Tôn SSSC	m^2	0,35 LD Việt Nhật	120,000	nt
92	Tôn liên doanh	m^2	0,4 LD Việt Pháp	125,000	nt
93	Tôn liên doanh	m^2	0,35 LD Việt Pháp	118,000	nt
94	Gạch lát nền loại 1 (liên doanh)	m^2	30 x 30	82,500	Cửa hàng bà: Ma Thị Luyến TK 9 thị trấn Chợ Rã Ba Bể
95	Gạch lát nền loại 2 (liên doanh)	m^2	30 x 30	77,000	nt
96	Gạch lát nền loại 1 (liên doanh)	m^2	40 x 40	82,500	nt
97	Gạch lát nền loại 2 (liên doanh)	m^2	40 x 40	76,000	nt
98	Gạch chống trơn loại 1 (liên doanh)	m^2	20 x 20	77,000	nt
99	Gạch chống trơn loại 2 (liên doanh)	m^2	20 x 20	76,000	**Cửa hàng bà: Ma Thị Luyến TK 9 thị trấn Chợ Rã Ba Bể**
100	Gạch chống trơn loại 1 (liên doanh)	m^2	25 x 25	77,000	
101	Gạch chống trơn loại 2 (liên doanh)	m^2	25 x 25	82,000	
102	Gạch ốp loại 1 (liên doanh)	m^2	20 x 25	82,500	
103	Gạch ốp loại 2 (liên doanh)	m^2	20 x 25	80,000	
104	Gạch ốp loại 1 (liên doanh)	m^2	25 x 40	77,000	
105	Gạch ốp loại 2 (liên doanh)	m^2	25 x 40	79,000	nt

106	Sơn lót nội thất chống kiềm IPAINT	Thùng 18 l		825,000	nt
107		Thùng 5l		264,000	nt
108	Sơn lót ngoại thất chống kiềm IPAINT	Thùng 18 l		1,397,000	nt
109		Thùng 5 l		425,000	nt
110	Sơn phủ nội thất láng mịn IPAINT mã hiệu I4	Thùng 18 l	Loại màu thường	785,000	nt
111		Thùng 18l	Loại màu đặc biệt	885,000	
112		Thùng 5l	Loại màu thường	266,000	
113		Thùng 5l	Loại màu đặc biệt	297,000	
114	Sơn phủ nội thất bóng mờ IPAINT mã hiệu I5	Thùng 18 l	Loại màu thường	1,224,000	nt
115		Thùng 18l	Loại màu đặc biệt	1,391,000	
116		Thùng 5l	Loại màu thường	462,000	
117		Thùng 5l	Loại màu đặc biệt	522,000	
118		Thùng 1l	Loại màu thường	154,000	
119		Thùng 1l	Loại màu đặc biệt	231,000	
120	Sơn phủ nội thất bóng mờ IPAINT mã hiệu I7	Thùng 18 l	Loại màu thường	1,369,000	nt
121		Thùng 18l	Loại màu đặc biệt	1,556,000	
122		Thùng 5l	Loại màu thường	489,000	
123		Thùng 5l	Loại màu đặc biệt	588,000	
124		Thùng 1l	Loại màu thường	155,000	
125		Thùng 1l	Loại màu đặc biệt	257,000	
126	Sơn phủ nội thất cao cấp IPAINT 7in 1 mã hiệu I1	Thùng 18 l	Loại màu thường	1,458,000	nt
127		Thùng 18l	Loại màu đặc biệt	1,660,000	
128		Thùng 5l	Loại màu thường	495,000	
129		Thùng 5l	Loại màu đặc biệt	564,000	
130		Thùng 1l	Loại màu thường	149,000	
131		Thùng 1l	Loại màu đặc biệt	238,000	
132	Sơn phủ ngoại thất cao cấp IPAINT láng mịn mã hiệu E4	Thùng 18 l	Loại màu thường	1,037,000	nt
133		Thùng 18l	Loại màu đặc biệt	1,210,000	
134		Thùng 5l	Loại màu thường	423,000	
135		Thùng 5l	Loại màu đặc biệt	480,000	
136		Thùng 1l	Loại màu thường	133,000	
137		Thùng 1l	Loại màu đặc biệt	264,000	
138	Sơn phủ ngoại thất cao cấp IPAINT bóng mờ mã hiệu E6	Thùng 18 l	Loại màu thường	1,303,000	nt
139		Thùng 18l	Loại màu đặc biệt	1,485,000	
140		Thùng 5l	Loại màu thường	500,000	
141		Thùng 5l	Loại màu đặc biệt	572,000	
142		Thùng 1l	Loại màu thường	139,700	
143		Thùng 1l	Loại màu đặc biệt	276,000	
144		Thùng 18 l	Loại màu thường	1,831,000	
145		Thùng 18l	Loại màu đặc biệt	1,925,000	

146	Sơn phủ ngoại thất cao cấp IPAINT bóng mã hiệu E1	Thùng 5l	Loại màu thường	605,000	nt
147		Thùng 5l	Loại màu đặc biệt	693,000	
148		Thng 1ll	Loại màu thường	183,700	
149		Thùng 1l	Loại màu đặc biệt	335,000	
150	Sơn lót và sơn phủ nội thất SUKI	Thùng 18l		499,000	nt
151		Thùng 5L		170,000	
152	Sơn lót và sơn phủ ngoại thất SUKI cao cấp	Thùng 18l	Loại màu thường	495,000	nt
153		Thùng 18l	Loại màu đặc biệt	550,000	
154		Thùng 5l	Loại màu thường	160,000	
155		Thùng 5l	Loại màu đặc biệt	193,600	
156	Bột bả Nội thất cao cấp VAKIA	Bao 40kg		231,000	nt
157	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp VAKIA	Bao 40kg		332,000	nt
158	Sơn nội thất cao cấp min VAKIA S300	Thùng 18L		489,000	nt
159		Thùng 5L		148,000	
160	Sơn mờ nội thất cao cấp VAKIA - Pro	Thùng 18l	Chống nấm mốc	902,000	nt
161		Thùng 5L		269,000	
162	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp VAKIA – S400	Thùng 18l	Lau chùi hiệu quả	1,287,000	nt
163		Thùng 5L		374,000	
164	Sơn nội thất cao cấp VAKIA Supper White	Thùng 18l	Siêu trắng	847,000	nt
165		Thùng 5L		258,000	
166	Sơn nội thất cao cấp VAKIA S500	Thùng 18l	Chùi rửa tối đa	693,000	nt
167		Thùng 5L		159,500	
168	Sơn ngoại thất cao cấp VAKIA E600	Thùng 18l		1,166,000	nt
169		Thùng 5L		374,000	
170	Chống thấm màu ngoại thất VAKIA E700	Thùng 18l		1,870,000	nt
171		Thùng 5L		511,500	
172	Sơn ngoại thất siêu bóng VAKIA E800	Thùng 18L		847,000	nt
173		Thùng 5L		187,000	
174	Sơn chống nóng ngoại thất VAKIA	Thùng 18l		1,001,000	nt
175		Thùng 5L		225,000	
176	Sơn lót kháng kiềm VAKIA V901	Thùng 18l		1,144,000	nt
177		Thùng 5L		231,000	
178	Sơn lót kháng kiềm VAKIA V902	Thùng 18l		1,529,000	nt
179		Thùng 5L		440,000	
180	Sơn lót kháng kiềm VAKIA VP-11A	Thùng 18L		1,595,000	nt
181		Thùng 5L		462,000	
182	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Chiếc	Công suất 4500W	1,760,000	nt
183	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Chiếc	Công suất 5000W	1,870,000	nt

184	Bình nước nóng trực tiếp Rossi có bơm tăng áp	Chiếc	Công suất 4500W	2,420,000	nt
185	Bình nước nóng trực tiếp Rossi có bơm tăng áp	Chiếc	Công suất 5000W	2,530,000	nt
186	Ống nhựa U PVC SINO – C1	m	Φ21 dầy 1,5	6,400	nt
187		m	Φ27dầy 1,6	9,000	
188		m	Φ34 dầy 1,7	11,200	
189		m	Φ42dầy 1,8	15,400	
190		m	Φ48 dầy 2,0	18,500	
191		m	Φ60 dầy 2,0	26,000	
192		m	Φ75dày 2,2	33,500	
193		m	Φ90 dâyg 2,2	41,500	
194		m	Φ110 dầy 2,7	61,200	
195		m	Φ125 dầy 3,1	76,000	
196		m	Φ140 dầy 3,5	94,000	
197		m	Φ160 dầy 4,0	416,000	